



UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7, THÁNG 8, THÁNG 9 VÀ QUÝ III NĂM 2022

**(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 193/QĐ-SXD
NGÀY 15/11/2022 CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM)**

Quảng Nam, năm 2022



*Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam. Tel: 0235.3852712; Fax: 0235.3852712
10- đường Trần Quý Cáp, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.*

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng Tháng 7, Tháng 8, Tháng 9
và Quý III năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam của Sở Xây dựng tại Thông báo số 144/TB-SXD ngày 31/10/2022 và Thông báo cáo chỉ giá hàng tháng của Petrolimex về nhiên liệu (xăng, diesel), nhựa đường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng Tháng 7, Tháng 8, Tháng 9 và Quý III năm 2022 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng HT, GD, Ttra.
- Đăng công thông tin điện tử của Sở;
- Lưu VT, L;

☐ Thư ☐ BPGS ☐ EMS ☐ Fax ☐ Đưa tay

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Ngọc Bá



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM

I. Căn cứ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 210/QĐ-SXD ngày 21/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 213/QĐ-SXD ngày 22/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam về việc công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh;
- Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam của Sở Xây dựng tại Thông báo số 144/TB-SXD ngày 31/10/2022 và Thông báo cáo chỉ giá hàng tháng của Petrolimex về nhiên liệu (xăng, diesel), nhựa đường;
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến

động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu" phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 7, tháng 8, tháng 9 và Quý III/2022 theo Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ($IXDCT_{bq}$) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chỉ số giá xây dựng được công bố kèm theo Quyết định này chỉ sử dụng để làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7/ 2022 so với năm gốc 2020	Tháng 8/ 2022 so với năm gốc 2020	Tháng 9/ 2022 so với năm gốc 2020	Quý III/ 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	117,99	117,04	117,03	117,35
1	Công trình nhà ở	115,92	114,95	114,96	115,28
2	Công trình giáo dục	117,42	116,52	116,53	116,82
3	Công trình văn hóa	114,18	114,04	114,04	114,09
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	118,45	117,26	117,29	117,67
5	Công trình y tế	115,49	114,63	114,64	114,92
6	Công trình thể thao	124,18	122,71	122,63	123,17
7	Công trình chợ	120,28	119,15	119,16	119,53
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng	121,45	121,29	121,30	121,35
1.1	Đường dây	130,10	129,80	129,81	129,90
1.2	Trạm biến áp	112,80	112,79	112,79	112,79
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	116,52	115,79	115,76	116,02
1	Công trình cấp nước	107,74	107,28	107,31	107,44
2	Công trình thoát nước	118,84	116,80	116,65	117,43
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,07	127,96	127,97	128,00
4	Công trình nghĩa trang	111,42	111,11	111,12	111,22
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ	121,76	120,14	119,78	120,56

STT	Loại công trình	Tháng 7/ 2022 so với năm gốc 2020	Tháng 8/ 2022 so với năm gốc 2020	Tháng 9/ 2022 so với năm gốc 2020	Quý III/ 2022 so với năm gốc 2020
1.1	Đường bê tông xi măng	118,52	117,27	117,38	117,72
1.2	Đường bê tông nhựa	124,99	123,00	122,17	123,39
2	Công trình cầu	129,71	127,42	127,42	128,18
2.1	Cầu bê tông cốt thép	131,49	128,95	128,91	129,78
2.2	Cầu bê tông nông thôn	127,93	125,89	125,93	126,58
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	126,42	124,66	124,68	125,25
1	Đập bê tông	124,19	122,77	122,78	123,25
2	Kênh bê tông xi măng	124,41	123,17	123,15	123,58
3	Tường chắn bê tông cốt thép	129,63	127,08	127,15	127,95
4	Kè bê tông cốt thép	127,46	125,62	125,62	126,23

Handwritten signature: *Tran*

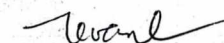
Red circular stamp: **UBND**
H. C. P. I.
G. H. A.

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %



STT	Loại công trình	Tháng 7/ 2022 so với năm gốc 2020	Tháng 8/ 2022 so với năm gốc 2020	Tháng 9/ 2022 so với năm gốc 2020	Quý III/ 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	118,65	117,65	117,64	117,98
1	Công trình nhà ở	115,93	114,95	114,96	115,28
2	Công trình giáo dục	117,77	116,84	116,85	117,15
3	Công trình văn hóa	114,16	114,02	114,02	114,07
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	119,64	118,31	118,34	118,76
5	Công trình y tế	116,71	115,78	115,79	116,09
6	Công trình thể thao	124,77	123,25	123,16	123,73
7	Công trình chợ	121,59	120,37	120,38	120,78
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng	129,74	129,57	129,58	129,63
1.1	Đường dây	130,18	129,88	129,89	129,98
1.2	Trạm biến áp	129,29	129,26	129,26	129,27
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	118,11	117,21	117,18	117,50
1	Công trình cấp nước	107,71	107,25	107,28	107,41
2	Công trình thoát nước	124,68	122,00	121,81	122,83
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,33	128,22	128,23	128,26
4	Công trình nghĩa trang	111,70	111,37	111,38	111,48
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ	122,36	120,59	120,21	121,05
1.1	Đường bê tông xi măng	118,90	117,52	117,64	118,02
1.2	Đường bê tông nhựa	125,81	123,66	122,77	124,08
2	Công trình cầu	130,97	128,50	128,50	129,32
2.1	Cầu bê tông cốt thép	132,44	129,79	129,74	130,66
2.2	Cầu bê tông nông thôn	129,51	127,21	127,26	127,99
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	126,79	124,98	124,99	125,59
1	Đập bê tông	125,08	123,53	123,54	124,05
2	Kênh bê tông xi măng	124,99	123,67	123,65	124,10
3	Tường chắn bê tông cốt thép	129,64	127,09	127,16	127,96
4	Kè bê tông cốt thép	127,46	125,62	125,62	126,23



Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7 năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng	119,31	114,84	128,18
1	Công trình nhà ở	115,8	114,84	125,86
2	Công trình giáo dục	118,43	114,84	128,45
3	Công trình văn hóa	111,94	114,84	131,64
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	120,29	114,84	129,44
5	Công trình y tế	116,81	114,84	127,48
6	Công trình thể thao	127,51	114,84	128,49
7	Công trình chợ	124,39	114,84	125,86
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng	130,82	114,84	130,73
1.1	Đường dây	131,08	114,84	125,48
1.2	Trạm biến áp	130,57	114,84	135,98
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	117,71	114,84	127,32
1	Công trình cấp nước	104,12	114,84	133,57
2	Công trình thoát nước	127,03	114,84	127,46
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,16	114,84	123,32
4	Công trình nghĩa trang	109,51	114,84	124,92
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ	121,41	114,84	134,19
1.1	Đường bê tông xi măng	115,35	114,84	137,17
1.2	Đường bê tông nhựa	127,46	114,84	131,21
2	Công trình cầu	140,68	114,84	126,94
2.1	Cầu bê tông cốt thép	145,14	114,84	125,89
2.2	Cầu bê tông nông thôn	136,22	114,84	128
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	132,94	114,84	127,6
1	Đập bê tông	129,06	114,84	130,38
2	Kênh bê tông xi măng	132,89	114,84	124,2
3	Tường chắn bê tông cốt thép	135,8	114,84	127,4
4	Kè bê tông cốt thép	133,99	114,84	128,41

Tran

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8 năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng	118,06	114,84	125,37
1	Công trình nhà ở	114,54	114,84	122,89
2	Công trình giáo dục	117,23	114,84	125,32
3	Công trình văn hóa	111,67	114,84	131,53
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	118,81	114,84	125,12
5	Công trình y tế	115,54	114,84	125,21
6	Công trình thể thao	125,96	114,84	124,21
7	Công trình chợ	122,69	114,84	123,32
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng	130,71	114,84	125,59
1.1	Đường dây	130,86	114,84	121,41
1.2	Trạm biến áp	130,56	114,84	129,77
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	117,09	114,84	122,6
1	Công trình cấp nước	104,06	114,84	126,22
2	Công trình thoát nước	124,87	114,84	122,44
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,14	114,84	119,89
4	Công trình nghĩa trang	109,28	114,84	121,85
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ	120,56	114,84	126,89
1.1	Đường bê tông xi măng	115,33	114,84	129,06
1.2	Đường bê tông nhựa	125,8	114,84	124,72
2	Công trình cầu	137,21	114,84	123,35
2.1	Cầu bê tông cốt thép	140,99	114,84	122,99
2.2	Cầu bê tông nông thôn	133,44	114,84	123,71
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	130,51	114,84	123,93
1	Đập bê tông	127,22	114,84	125,45
2	Kênh bê tông xi măng	130,59	114,84	122,3
3	Tường chắn bê tông cốt thép	132,75	114,84	123,35
4	Kè bê tông cốt thép	131,47	114,84	124,64

Trần Văn

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9 năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng	118,04	114,84	125,62
1	Công trình nhà ở	114,54	114,84	123,16
2	Công trình giáo dục	117,23	114,84	125,6
3	Công trình văn hóa	111,67	114,84	131,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	118,81	114,84	125,5
5	Công trình y tế	115,54	114,84	125,42
6	Công trình thể thao	125,76	114,84	124,59
7	Công trình chợ	122,69	114,84	123,54
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng	130,71	114,84	126,05
1.1	Đường dây	130,86	114,84	121,77
1.2	Trạm biến áp	130,56	114,84	130,33
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	116,9	114,84	123,02
1	Công trình cấp nước	104,05	114,84	126,88
2	Công trình thoát nước	124,12	114,84	122,89
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,14	114,84	120,2
4	Công trình nghĩa trang	109,28	114,84	122,12
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ	119,82	114,84	127,54
1.1	Đường bê tông xi măng	115,33	114,84	129,78
1.2	Đường bê tông nhựa	124,3	114,84	125,3
2	Công trình cầu	137,11	114,84	123,67
2.1	Cầu bê tông cốt thép	140,81	114,84	123,25
2.2	Cầu bê tông nông thôn	133,42	114,84	124,09
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	130,48	114,84	124,26
1	Đập bê tông	127,19	114,84	125,89
2	Kênh bê tông xi măng	130,55	114,84	122,47
3	Tường chắn bê tông cốt thép	132,75	114,84	123,71
4	Kè bê tông cốt thép	131,42	114,84	124,97

Verall

Bảng số 3 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng	118,47	114,84	126,39
1	Công trình nhà ở	114,96	114,84	123,97
2	Công trình giáo dục	117,63	114,84	126,46
3	Công trình văn hóa	111,76	114,84	131,57
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	119,30	114,84	126,69
5	Công trình y tế	115,96	114,84	126,04
6	Công trình thể thao	126,41	114,84	125,76
7	Công trình chợ	123,26	114,84	124,24
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng	130,75	114,84	127,46
1.1	Đường dây	130,93	114,84	122,89
1.2	Trạm biến áp	130,56	114,84	132,03
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	117,23	114,84	124,31
1	Công trình cấp nước	104,08	114,84	128,89
2	Công trình thoát nước	125,34	114,84	124,26
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,15	114,84	121,14
4	Công trình nghĩa trang	109,36	114,84	122,96
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ	120,60	114,84	129,54
1.1	Đường bê tông xi măng	115,34	114,84	132,00
1.2	Đường bê tông nhựa	125,85	114,84	127,08
2	Công trình cầu	138,33	114,84	124,65
2.1	Cầu bê tông cốt thép	142,31	114,84	124,04
2.2	Cầu bê tông nông thôn	134,36	114,84	125,27
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	131,31	114,84	125,26
1	Đập bê tông	127,82	114,84	127,24
2	Kênh bê tông xi măng	131,34	114,84	122,99
3	Tường chắn bê tông cốt thép	133,77	114,84	124,82
4	Kè bê tông cốt thép	132,29	114,84	126,01

Hoan



CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 7/ 2022 so với năm gốc 2020	Tháng 8/ 2022 so với năm gốc 2020	Tháng 9/ 2022 so với năm gốc 2020	Quý III/ 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	122,67	122,67	122,67	122,67
2	Cát xây dựng	133,7	133,7	133,7	133,70
3	Đá xây dựng	100,3	100,3	100,3	100,30
4	Gạch xây	109,76	109,76	109,76	109,76
5	Gạch lát	100,48	100,48	100,48	100,48
6	Gỗ xây dựng	101,85	101,85	101,85	101,85
7	Thép xây dựng	162,96	156,37	156,37	158,57
8	Nhựa đường	153,85	150,72	146,04	150,20
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,49	115,49	115,49	115,49
10	Cửa khung nhựa/nhôm, kính	90,91	90,91	90,91	90,91
11	Sơn	100	100	100	100,00
12	Vật tư ngành điện	130,56	130,56	130,56	130,56
13	Vật tư đường ống nước	100	100	100	100,00
14	Đất đắp	123,08	123,08	123,08	123,08
15	Bê tông thương phẩm	114,3	114,3	114,3	114,30

Ghi chú: Đơn giá vật liệu xây dựng sử dụng tính toán chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu trong tập chỉ số giá này được xác định theo Công bố giá của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).